TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN LỨC** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16-4-2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LỨC - TỈNH LONG AN

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Cường
2. Ông Trần Văn Tươi

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Hùng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lan Chi – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2019 về việc ”*Tranh chấp ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: ông Nguyễn Minh L, sinh năm: 1980

Địa chỉ cư trú: ấp 7B xã M, huyện B, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn*: bà Thôi Thị B, sinh năm: 1982

Địa chỉ cư trú: ấp 7B xã M, huyện B, tỉnh Long An.

(*các đương sự có mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/10/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Minh L trình bày:

Do quen biết nên ông và bà Thôi Thị B đã xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2004, có tổ chức cưới hỏi, được gia đình hai bên đồng ý và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B vào ngày 06/9/2005.

Sau khi cưới vợ chồng sống chung gia đình ông. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nên thường xuyên cãi vã, từ năm 2016 vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, từ cuối năm 2018 ông dọn ra ngoài sống.

Từ đó đến nay ông và bà B không gặp nhau, ông cũng không có ý muốn hàn gắn hạnh phúc. Nay xét thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục nên ông yêu cầu được ly hôn với bà B.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày: 02/02/2006 và Nguyễn Minh P, sinh ngày: 28/02/2016, hiện nay đang sống với bà B. Về con chung sau khi ly hôn ông yêu cầu nuôi cháu Nguyễn Minh T, đồng ý để bà B nuôi cháu Nguyễn Minh P, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Trong trường hợp bà B yêu cầu nuôi 02 con, ông đồng ý, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: vợ chồng có 02 xe mô-tô, 01 xe hiệu Wave Alpha biển số 52 K7-7185, hiện bà B đang quản lý, sử dụng và xe Suzuki Viva biển số 62N1-24833, hiện ông đang quản lý, sử dụng. Về tài sản chung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Thôi Thị B: qua lời trình bày của ông L về thời gian, điều kiện kết hôn bà thống nhất. Sau khi cưới vợ chồng sống chung gia đình ông L. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì trầm trọng đến mức ông L nộp đơn xin ly hôn. Khoảng tháng 10-11/2018 bà và ông L không còn chung sống với nhau nữa, bà vẫn sống chung gia đình ông L, còn ông L ra ngoài sống. Theo bà biết thì ông L sống chung với người phụ nữ khác. Từ đó đến nay bà và ông L không gặp nhau. Nay ông L yêu cầu ly hôn, bà không đồng ý.

Về con chung: thống nhất theo lời trình bày của ông L, hiện 02 con đang sống với bà. Trong trường hợp Tòa án xét xử cho ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con, yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu là 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Trong trường hợp ông L không đồng ý cấp dưỡng nuôi con như yêu cầu của bà, bà đồng ý giao 02 con cho ông L nuôi, đồng ý cấp dưỡng nuôi con, mỗi cháu, mỗi tháng 750.000 đồng.

Về tài sản chung: 02 xe mô tô nhưng bà không nhớ biển số, không nhớ xe gì, mỗi người quản lý 1 xe, giá trị xe ông L quản lý cao hơn. Bà yêu cầu ông L hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà là 10.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị Lan Chi – đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự trong vụ án đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Minh L là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận cho ông L được ly hôn với bà B. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày: 02/02/2006 và Nguyễn Minh P, sinh ngày: 28/02/2016 cho bà B được quyền nuôi dưỡng. Về phần cấp dưỡng nuôi con: buộc ông L cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi cháu, mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ

tháng 4/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Tòa án có thông báo cho bà B về yêu cầu chia tài sản chung nhưng quá thời gian 15 ngày theo thông báo, bà B không nộp đơn yêu cầu do đó tách phần tài sản chung giải quyết thành 01 vụ kiện khác khi bà B có yêu cầu, về nợ chung: không có nên không xem xét.

Chứng cứ mà các bên cung cấp trong vụ án là: Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao giấy khai sinh của Nguyễn Minh T và Nguyễn Minh P; Bản sao sổ hộ khẩu và CMND của ông L.

Nội dung các bên thống nhất: Thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, con chung, nợ chung.

Nội dung các bên không thống nhất: Ông L yêu cầu ly hôn, bà B không đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Minh L khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Thôi Thị B. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của ông L, thấy rằng: ông L và bà B xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2004, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện B cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/9/2005 nên hôn nhân của ông L, bà B là hôn nhân hợp pháp. Theo ông L nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp. Theo bà B vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng nhưng ông L có quan hệ với người phụ nữ khác. Từ tháng 10-11/2018 ông L, bà B không còn sống chung với nhau. Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của ông L là có cơ sở chấp nhận vì trong quá trình chung sống ông L và bà B đã xảy ra mâu thuẫn, hiện tại hai người đã không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Về phía bà B, từ khi ông L nộp đơn khởi kiện đến nay, mặc dù bà B có ý muốn hàn gắn lại hạnh phúc nhưng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng và căn cứ vào nguyên nhân mâu thuẫn mà các bên trình bày chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông L và bà B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L là phù hợp.

[3] Về con chung: ông L và bà B có 02 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày: 02/02/2006 và Nguyễn Minh P, sinh ngày: 28/02/2016, hiện đang sống với bà B. Sau khi ly hôn, ông L yêu cầu nuôi cháu Nguyễn Minh T, đồng ý để bà B nuôi cháu Nguyễn Minh P, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Trong trường hợp bà B nuôi 02 con, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu, mỗi tháng 1.000.000 đồng. Bà B đồng ý nuôi 02 con chung, ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu 2.000.000 đồng. Trường hợp ông không đồng ý cấp dưỡng như yêu

cầu, bà đồng ý giao 02 con cho ông L nuôi, bà đồng ý cấp dưỡng mỗi cháu, mỗi tháng 750.000 đồng.

Xét thấy cháu Triết và cháu Phát hiện nay đang do bà B nuôi dưỡng, chăm sóc, các cháu được phát triển và học hành đảm bảo, bà B có chỗ ở ổn định, các con chung từ khi sinh ra cho đến nay do bà B chăm sóc, để đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu và tạo điều kiện thuận lợi cho các cháu ổn định cuộc sống, mặc khác tại bản tự khai cháu Triết cũng trình bày có nguyện vọng được sống với bà B, cháu P chỉ mới hơn 03 tuổi. Ông L cũng đồng ý giao con cho bà B nuôi dưỡng. Do đó căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, giao cháu T và cháu P cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về phần cấp dưỡng nuôi con: xét thấy việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung sau khi ông L, bà B ly hôn không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ của ông L, bà B. Bà B là người trực tiếp nuôi con. Căn cứ vào Điều 82 Luật HNGĐ buộc ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp. Ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu, mỗi tháng 1.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của ông L, nên ghi nhận. Do đó buộc ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu số tiền 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 4 năm 2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: ông L, bà B trình bày thống nhất tài sản chung của vợ chồng là 02 xe mô-tô, 01 xe hiệu Wave Alpha biển số 52 K7-7185, hiện bà B đang quản lý, sử dụng và xe Suzuki Viva biển số 62N1-24833, hiện ông đang quản lý, sử dụng. Ông L không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/3/2019 bà B yêu cầu ông L phải hoàn trả giá trị chênh lệch của xe mô tô, số tiền 10.000.000 đồng. Cùng ngày TAND huyện Bến Lức có Thông báo số: 119/2019/TB-TA nội dung yêu cầu: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bà B phải thực hiện thủ tục yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng: nộp đơn và cung cấp các chứng cứ, tài liệu liên quan đến yêu cầu của mình theo quy định tại Điều 189, 190 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên hết thời gian quy định bà B không nộp đơn khởi kiện đối với yêu cầu của mình. Tại phiên tòa bà B trình bày không yêu cầu giải quyết tài sản chung trong vụ án này, khi nào có yêu cầu sẽ giải quyết thành 01 vụ kiện khác. Do đó HĐXX không xem xét yêu cầu chia tài sản chung của bà B trong vụ án này.

[6] Về nợ chung: ông L, bà B trình bày thống nhất không có nợ chung nên không xem xét.

[7] Về án phí: Ông L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh L về việc *"Ly hôn"* với bà Thôi Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Minh L được ly hôn với bà Thôi Thị B.

2. Về con chung: giao cho bà Thôi Thị B tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày: 02/02/2006 và Nguyễn Minh P, sinh ngày: 28/02/2016. Ông Nguyễn Minh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu, mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4/2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bên không nuôi con vẫn có quyền và nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản, vì lợi ích của con chung khi có yêu cầu một hoặc hai bên đương sự Toà án có thể quyết định thay đổi việc nuôi dưỡng hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét, ông L, bà B có quyền khởi kiện thành vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Minh L chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007406 ngày 11/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, ông Nguyễn Minh L phải nộp tiếp 300.000 đồng.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt đương sự. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- THA huyện Bến Lức;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Ngô Thị Thùy Diễm